

BVH
 TD Bảo Việt

HOSE

Vốn hóa
 tỷ
 56,194

GTGD
 tỷ/ngày
 42.0

P/E
19.0

P/B
2.3

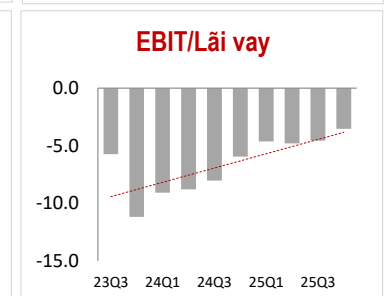
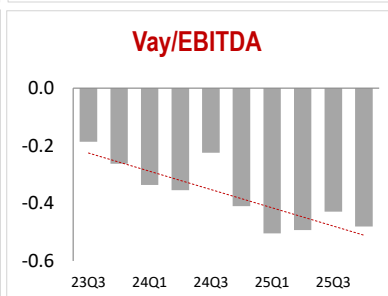
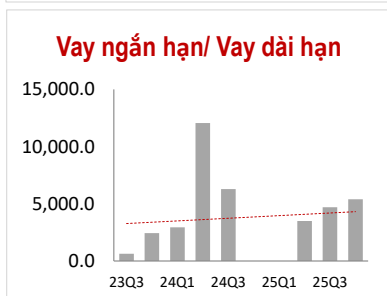
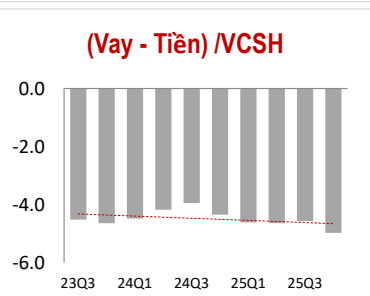
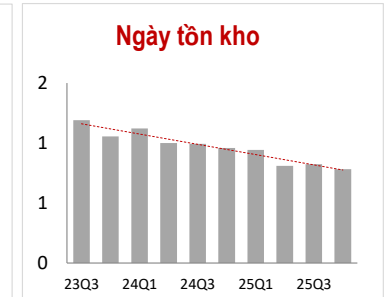
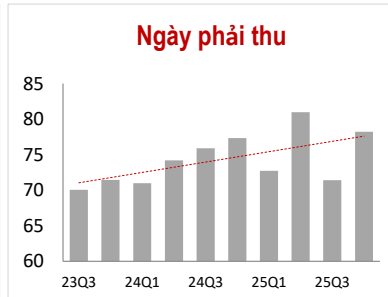
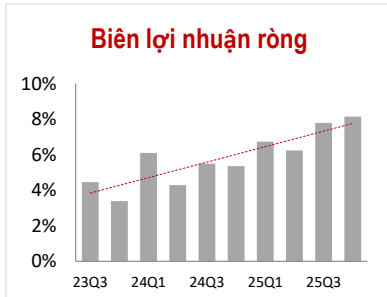
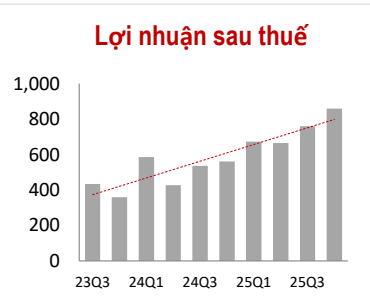
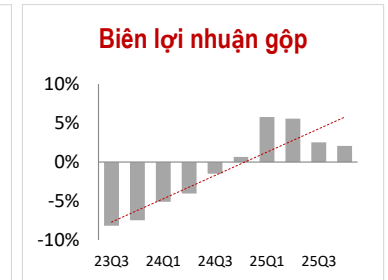
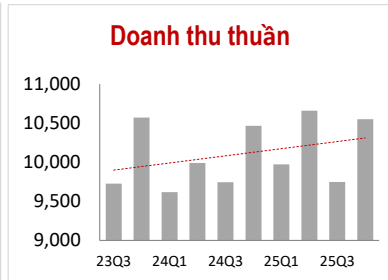
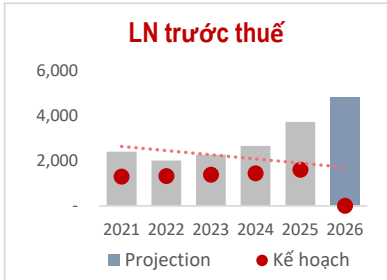
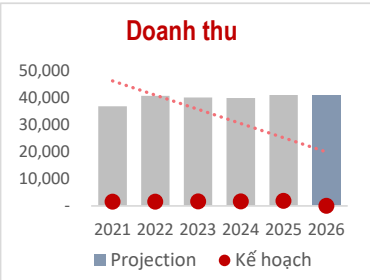
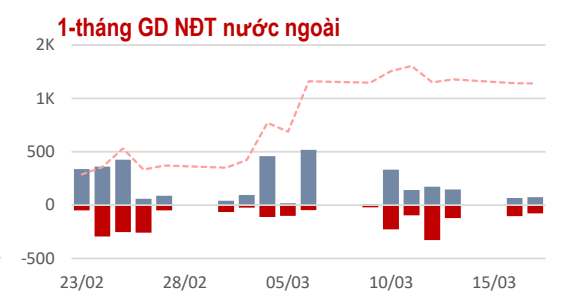
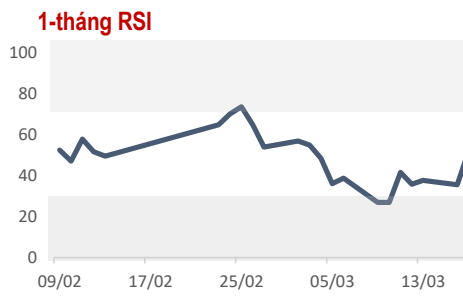
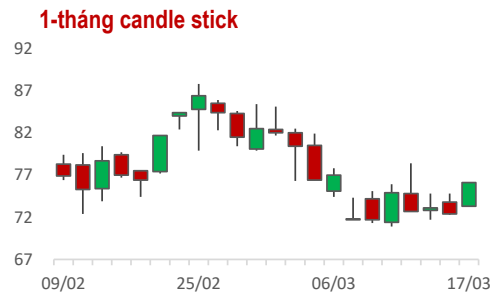
Cổ tức
0.0%

Giá
75.7

TCRating
2.8 /5

NDTNN %
 0

Bảo Hiểm
 ĐC: 8, Phố Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Thành
 Phố Hà Nội, Việt Nam
 Nhà nước: 0% SL CĐ 0



BVH TD Bảo Việt	HOSE	Vốn hóa tỷ 56,194	GTGD tỷ/ngày 42.0	P/E 19.0	P/B 2.3	Giá 75.7	1Y Hi/Lo 86.0 -- 38.4	TCRating 2.8 /5	NDTNN % 0	Bảo Hiểm			
										Ngày cập nhật :06/01/2026			

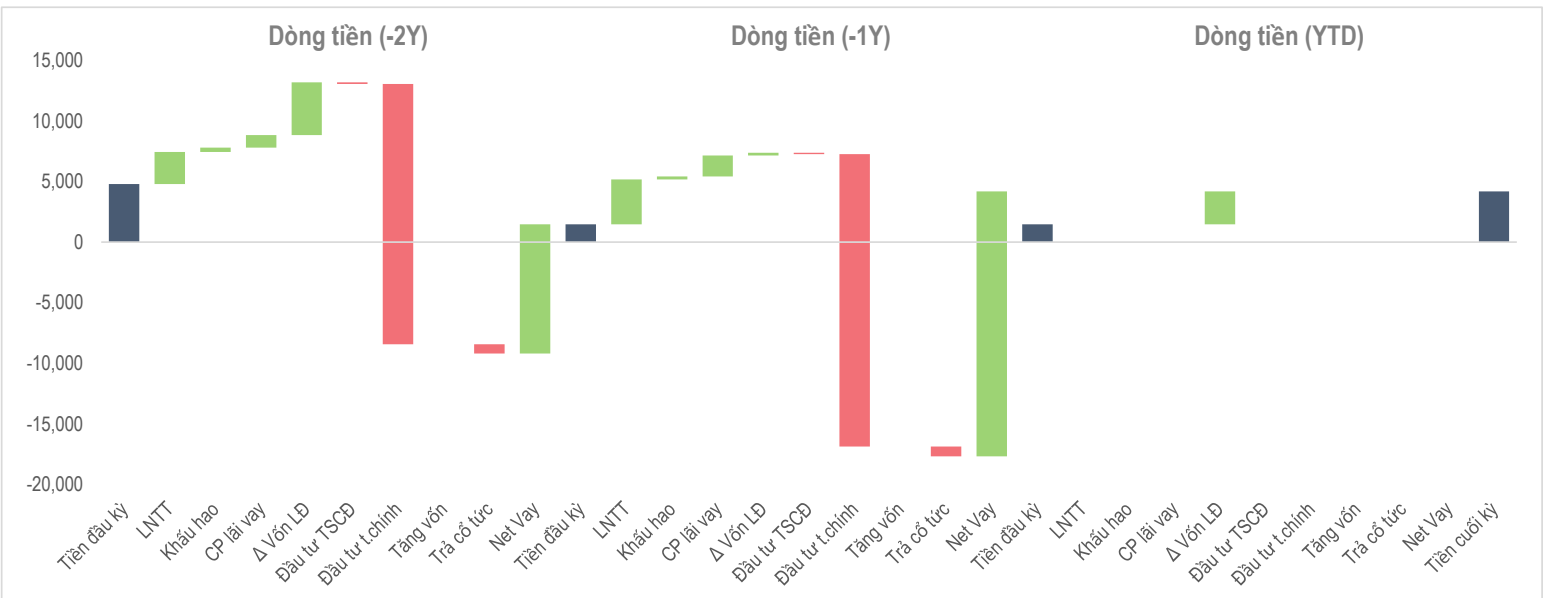
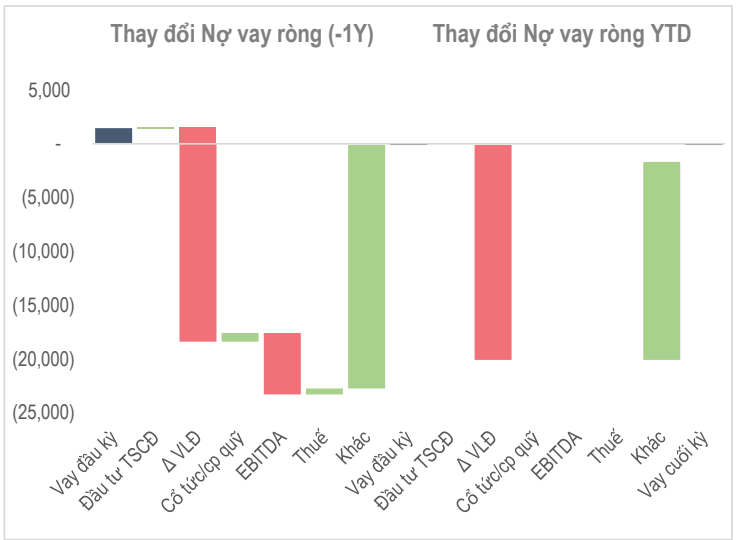
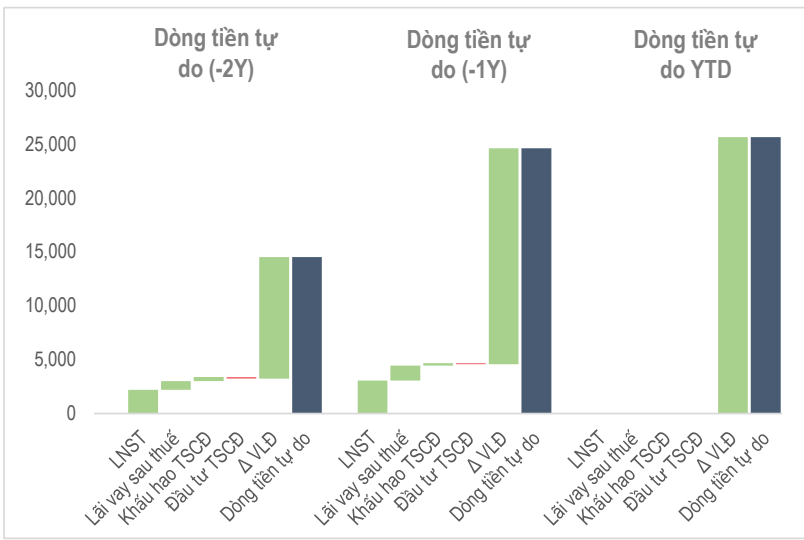
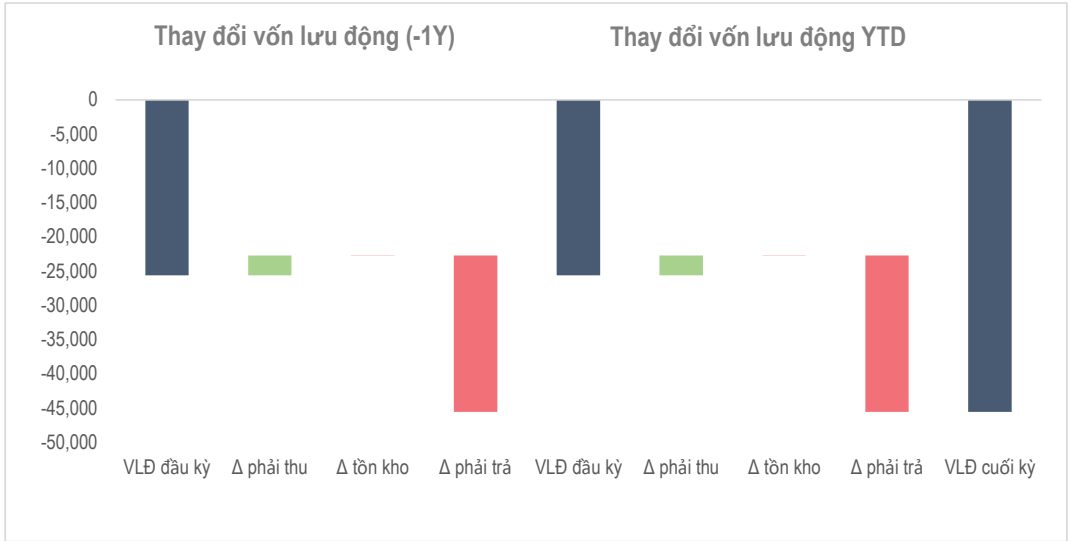
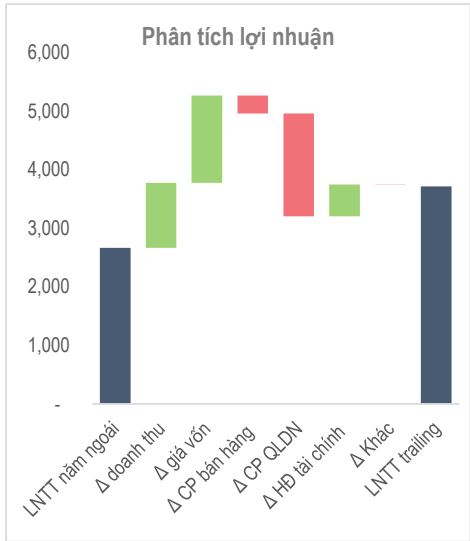
TD Bảo Việt (BVH) có tiền thân là Cty Bảo hiểm Việt Nam được thành lập năm 1964. Từ năm 2008 đi vào hoạt động theo mô hình TD. TD Bảo Việt hoạt động hầu hết tất cả các lĩnh vực trong ngành tài chính như bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán, quản lý quỹ, đầu tư bất động sản. Trong đó bảo hiểm vẫn là ngành nghề kinh doanh chủ đạo của TD. Tại Việt Nam, BVH hiện giữ vị trí số 1 trên thị trường bảo hiểm nhân thọ và thị trường bảo hiểm phi nhân thọ. BVH cung cấp cho khách hàng danh mục sản phẩm đa dạng với 80 sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, và 55 sản phẩm bảo hiểm nhân thọ. BVH chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 25/06/2009.

Năm - VNDbn	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	742	742	742	742	742	742	742	742	742	742	14/11/2025	2024	11%	Cả năm
PE	19.1	20.9	15.6	17.5	14.2	14.8	13.5	13.3	13.1		19/11/2024	2023	10%	Cả năm
EPS (đ/cp)	2,575	2,089	2,432	2,843	3,996	5,109	5,597	5,671	5,777		27/11/2023	2022	10%	Cả năm
PB	1.7	1.6	1.3	1.6	1.7	2.1	1.9	1.7	1.6		25/11/2022	2021	30%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	28,552	27,468	28,776	30,434	33,113	36,200	39,720	43,287	46,920		08/11/2021	2020	9%	Cả năm
EV/EBITDA	-6.2	-5.6	-2.3	-4.5	-7.7	-7.7	-8.1	-8.0	-7.9		20/10/2020	2019	8%	Cả năm
ROE	9%	7%	9%	10%	13%	15%	15%	14%	13%		15/11/2019	2018	10%	Cả năm
Biên LN gộp	2%	0%	-6%	-2%	4%	4%	5%	5%	5%		Vị thế doanh nghiệp			
Biên LN hoạt động	-15%	-15%	-21%	-20%	-18%	-19%	-18%	-18%	-18%		Tại Việt Nam, BVH hiện giữ vị trí số 1 trên thị trường bảo hiểm nhân thọ và thị trường bảo hiểm phi nhân thọ. BVH cung cấp cho khách hàng danh mục sản phẩm dịch vụ phong phú, đa dạng với trên 80 sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, 55 sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và các sản phẩm ngân hàng, chứng khoán, quản lý quỹ. BVH sở hữu mạng lưới phân phối rộng khắp với gần 200 chi nhánh và cty thành viên tại 63 tỉnh thành, 600 phòng phục vụ khách hàng của bảo hiểm phi nhân thọ, và 400 phòng phục vụ khách hàng của bảo hiểm nhân thọ. Thị phần của nghiệp vụ BHSK và bảo hiểm xe cơ giới chiếm hơn 63% thị phần doanh thu phí toàn thị trường.			
Biên LN ròng	5%	4%	5%	5%	7%	9%	10%	10%	10%					
Doanh thu/Tài sản	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2					
(Vay - Tiền)/VCSH	-3.8	-4.9	-4.6	-4.3	-5.0	-3.9	-3.7	-3.5	-3.3					
Vay NH/Vay DH	9.4	10.8	2,433.2		5,400.6									
EBIT/Lãi vay	-17.6	-8.5	-4.8	-7.8	-4.3	-6.6	-6.4	-6.4	-6.5					
Vay/EBITDA	-0.5	-0.3	-0.3	-0.4	-0.5	-0.5	-0.4	-0.4	-0.4					
Ngày phải thu	56	56	71	77	78	79	72	72	72					
Ngày tồn kho	1	1	1	1	1	1	1	1	1					
Capex/TSCĐ	12%	8%	9%	7%	6%	10%	11%	14%	18%					
Doanh thu thuần	36,830	40,688	40,085	39,823	40,934	40,674	41,080	41,491	41,906					
% tăng trưởng		10%	-1%	-1%	3%	-1%	1%	1%	1%					
EBITDA	-5,423	-5,985	-8,378	-7,679	-7,263	-7,333	-6,987	-7,049	-7,111					
Lợi nhuận sau thuế	1,912	1,551	1,805	2,110	2,966	3,792	4,155	4,210	4,288					
% tăng trưởng		-19%	16%	17%	41%	28%	10%	1%	2%					
Tiền & ĐT NH	87,361	104,614	106,349	105,362	131,577	112,165	114,868	117,634	120,460					
Phải thu KH	5,693	6,704	8,958	7,892	9,651	8,061	8,141	8,223	8,305					
Hàng tồn kho	142	131	113	100	68	96	96	97	98					
Tổng tài sản	169,505	201,664	221,160	251,286	291,911	257,964	260,576	263,247	265,968					
Vay ngắn hạn	2,506	981	3,373	2,910	4,072	2,910	2,910	2,910	2,910					
Vay dài hạn	267	91	1	0	1	0	0	0	0					
Tổng vay	2,774	1,072	3,374	2,910	4,073	2,910	2,910	2,910	2,910					
Tổng nợ	147,473	180,393	198,879	227,720	266,301	230,118	230,116	230,140	230,163					
Vốn CSH	22,031	21,271	22,280	23,566	25,610	27,846	30,459	33,107	35,804					
Cân đối vốn TDH	77,754	84,869	91,602	80,386	85,628	87,225	90,091	92,997	95,964					
Free CashFlow	2,094	-2,874	3,716	3,163	6,871	5,020	5,362	5,446	5,541					

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
Bộ Tài Chính (65%)	(50%) Ngân hàng Thương mại Cổ phần	BVH	56,194	19.0	2.3	13%	7%	0.2	0%
Life Insurance Company (22.1%)	(60%) Chứng khoán Bảo Việt	Top 100	34,768	15.5	2.0	14%	22%	1.5	0%
Nhà Nước - Công ty TNHH (3%)	(42%) Quỹ ĐTGiá trị Bảo Việt	Ngành	56,194	18.9	2.3	21%	30%	0.2	0%
	(9%) Tổng Tái bảo hiểm Quốc gia Việt	#N/A							
	(49%) CT Cổ Phần Trung Nam Phú Quốc	#N/A							
	(4%) Tập đoàn Công nghệ CMC	#N/A							
Khác (9.9%)	(60%) CT Bảo Việt - Âu Lạc	#N/A							

BVH	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bảo Hiểm			
										https://www.baoviet.com.vn			
TĐ Bảo Việt		56,194	42.0	19.0	2.3	75.7	86.0 - 38.4	2.8 /s	0	Năm TL	2023	SL NV	10,429
Quý - VNDbn	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	2025Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu	
Thông số cơ bản											Nguyễn Quang Phi (TV HĐQT)	0.0%	
Biên LN gộp	-8%	-7%	-5%	-4%	-1%	1%	6%	6%	3%	2%	Trịnh Hồng Quang (TV HĐQT ĐL)	0.0%	
Biên LN hoạt động	-24%	-21%	-22%	-20%	-20%	-18%	-18%	-18%	-20%	-18%	Nguyễn Xuân Hòa (Giám đốc Tài c	0.0%	
Biên LN ròng	4%	3%	6%	4%	5%	5%	7%	6%	8%	8%	Nguyễn Xuân Hòa (KT trưởng)	0.0%	
ROE	8%	8%	8%	8%	9%	10%	10%	11%	11%	13%	Nguyễn Xuân Hòa (Phụ trách Công	0.0%	
(Vay - Tiền)/VCSH	-4.5	-4.6	-4.5	-4.2	-4.0	-4.3	-4.6	-4.6	-4.6	-5.0	Nguyễn Xuân Việt (TV HĐQT)	0.0%	
Tổng nợ/VCSH	8.5	9.0	9.2	9.1	9.0	9.7	9.5	9.6	9.7	10.4	Nguyễn Xuân Việt (Tổng Giám đốc	0.0%	
Vay NH/Vay DH	622.4	2,433.2	2,952.3	12,054.7	6,284.6		3,493.7	4686.3	5,400.6		Trần Thị Diệu Hằng (CTTV HĐQT)	0.0%	
EBIT/Lãi vay	-5.7	-11.2	-9.1	-8.8	-8.0	-5.9	-4.6	-4.8	-4.6	-3.5	Vũ Thanh Hải (TBan KS)	0.0%	
Vay/EBITDA	-0.2	-0.3	-0.3	-0.4	-0.2	-0.4	-0.5	-0.5	-0.4	-0.5	Nguyễn Đình An (PCTTV HĐQT)	0.0%	
Tài sản NH/Nợ NHạn	4.0	4.0	3.2	3.4	3.5	3.0	3.2	3.0	2.8	2.3	Cty kiểm toán		
Ngày phải thu	70	71	71	74	76	77	73	81	71	78	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2025	
Ngày tồn kho	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2024	
Capex/Doanh thu	1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2023	
Cân đối vốn TDH	89,689	91,607	83,985	82,407	79,297	80,386	90,368	91,591	89,383	85,628	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2022	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	9,726	10,570	9,619	9,991	9,746	10,467	9,974	10,661	9,750	10,550	*13/02/26-Thông báo giao dịch cổ phiếu của người nội bộ Trần Thị Thụy Anh		
QoQ %		9%	-9%	4%	-2%	7%	-5%	7%	-9%	8%	*12/02/26-Thông báo giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ Trần Thị Thụy Anh		
YoY %					0%	-1%	4%	7%	0%	1%	*12/02/26-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt chủ trương giao dịch với Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Giá vốn bán hàng	-10,521	-11,360	-10,107	-10,393	-9,891	-10,400	-9,397	-10,068	-9,505	-10,333	*12/02/26-Nghị quyết HĐQT về việc chấp thuận các Hợp đồng bảo hiểm với người có liên quan năm 2026		
Lợi nhuận gộp	-795	-790	-489	-402	-145	67	577	593	245	217	*05/02/26-Thông báo giao dịch với Người có liên quan		
Chi phí hoạt động	-1,547	-1,396	-1,664	-1,641	-1,796	-1,970	-2,328	-2,505	-2,215	-2,086	*05/02/26-Nghị quyết HĐQT phê duyệt chủ trương các hợp đồng, giao dịch với Người có liên quan năm 2026		
LN hoạt động KD	-2,342	-2,186	-2,153	-2,043	-1,941	-1,903	-1,751	-1,912	-1,970	-1,869	*04/02/26-Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2025		
Chi phí lãi vay	409	196	237	232	242	321	378	400	433	531	*13/01/26-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt các hợp đồng, giao dịch với Người có liên quan năm 2026		
LN trước thuế	548	448	742	534	687	699	847	830	952	1,062	*13/01/26-Nghị quyết HĐQT số 02/2026 ngày 10/01/2026		
LN sau thuế	434	359	586	428	536	560	672	665	759	859	*12/01/26-Nghị quyết HĐQT số 03 ngày 10/01/2026		
QoQ %		-17%	63%	-27%	25%	5%	20%	-1%	14%	13%	*12/01/26-Nghị quyết HĐQT số 02 ngày 10/01/2026		
YoY %					24%	56%	15%	55%	42%	53%	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											*04/03/22-CĐNB bán 17,700cp		
Tài sản ngắn hạn	120,033	122,497	122,492	116,661	111,208	121,227	130,992	136,447	138,881	150,466	*07/09/21-CĐNB bán 2,000cp		
Tiền & tương đương	12,344	4,789	7,528	5,992	2,482	1,464	937	1,997	5,302	4,195	*04/01/21-CĐNB bán 10,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	91,297	101,566	99,078	94,686	93,261	103,898	114,195	116,615	115,588	127,382	*27/09/19-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 100cp		
Phải thu KH	9,210	8,982	8,001	8,047	7,398	7,892	8,011	10,080	8,584	9,651	*30/05/19-CĐNB bán 30,000cp		
Hàng tồn kho	136	114	116	94	92	100	91	83	86	68	*17/05/19-CĐNB bán 29,300cp		
Tài sản dài hạn	95,260	98,709	111,779	118,183	127,011	130,060	124,800	127,676	133,909	141,446	*06/05/19-CĐNB bán 35,900cp		
Phải thu dài hạn	84	84	84	85	84	67	71	72	74	75	*25/10/10-CĐNB bán 3,700cp		
Tài sản cố định	1,838	1,811	2,039	1,936	1,912	1,891	1,849	1,803	1,756	1,708			
Tổng tài sản	215,293	221,206	234,272	234,844	238,219	251,286	255,792	264,123	272,790	291,911			
Tổng nợ	192,724	199,009	211,396	211,615	214,462	227,720	231,540	239,321	247,244	266,301			
Vay & nợ ngắn hạn	1,721	3,373	4,092	3,613	1,884	2,910	3,236	3,494	4,321	4,072			
Phải trả người bán	2,968	2,512	2,698	2,252	2,223	2,434	2,785	2,972	2,918	2,965			
Vay & nợ dài hạn	3	1	1	0	0	0	0	1	1	1			
Vốn chủ sở hữu	22,569	22,197	22,876	23,229	23,757	23,566	24,253	24,802	25,546	25,610			
Vốn điều lệ	7,423	7,423	7,423	7,423	7,423	7,423	7,423	7,423	7,423	7,423			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	2,776	2,736	4,034	-357	2,019	2,723	994	8,890	4,002	-7,975			
Từ HĐ Đầu tư	12,991	-11,185	-9,389	3,238	-3,460	-12,032	-1,652	-2,757	-2,067	-17,792			
Vay cho WC (=I+R-P)	6,377	6,583	5,420	5,889	5,267	5,559	5,317	7,190	5,752	6,753			
Capex	134	12	22	35	34	44	26	31	29	33			

BVH TĐ Bảo Việt	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NBTNN %	Bảo Hiểm	
		56,194	42.0	19.0	2.3	75.7	86.0 - 38.4	2.8 / 5	0	ĐC: 8, Phố Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ



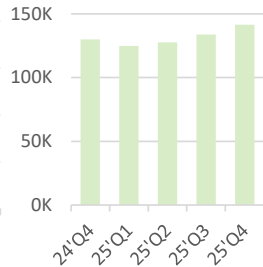
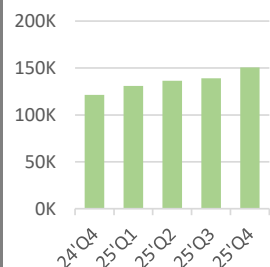
BVH TD Bảo Việt	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bảo Hiểm	
		56,194	42.0	19.0	2.3	75.7	86.0 - 38.4	2.8 / 5	0	ĐC: 8, Phố Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
											Nhà nước: 0%

Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn

Tài sản dài hạn

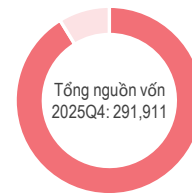
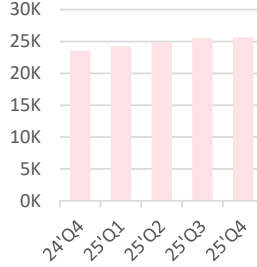
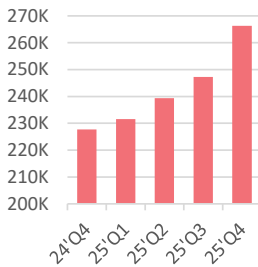


Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

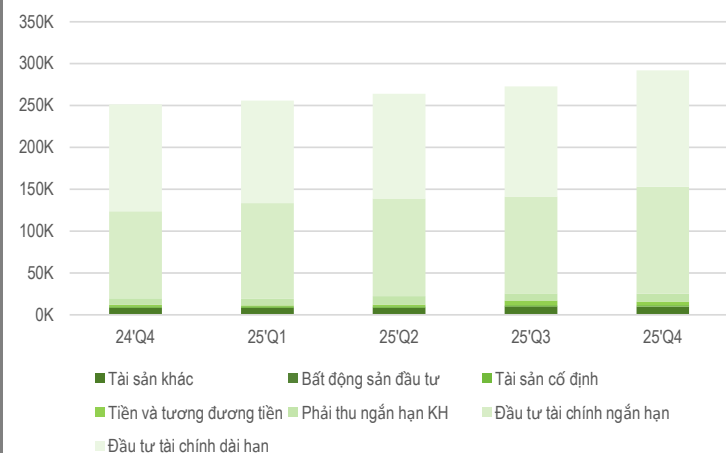
Nợ phải trả

Vốn chủ sở hữu



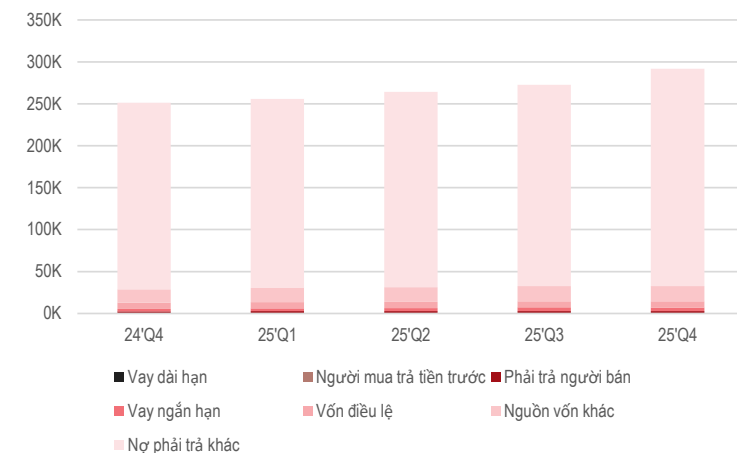
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

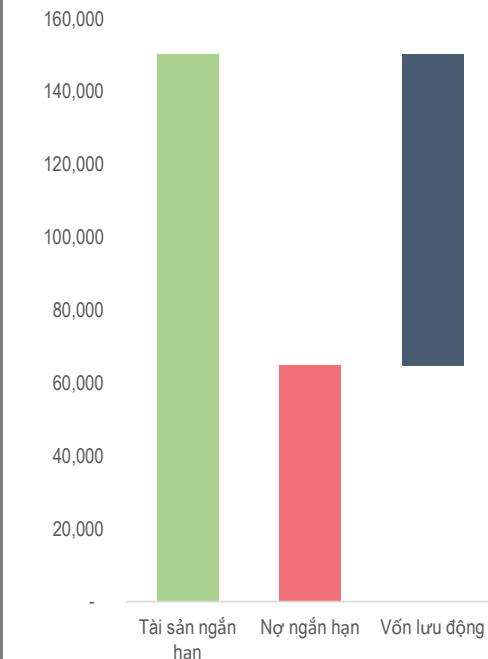


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



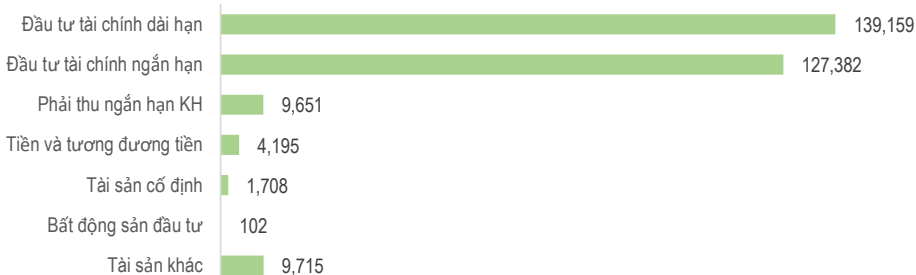
Vốn lưu động



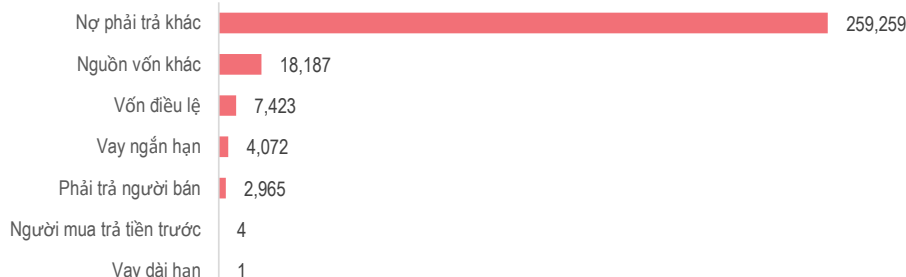
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



Đơn vị: tỷ đồng

BVH TĐ Bảo Việt	HOSE	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Bảo Hiểm		
	Vốn hóa tỷ	42.0	19.0	2.3	75.7	86.0 -- 38.4	2.8 /5	0	ĐC: 8, Phố Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
	56,194								Nhà nước: 0%	SL CĐ	0

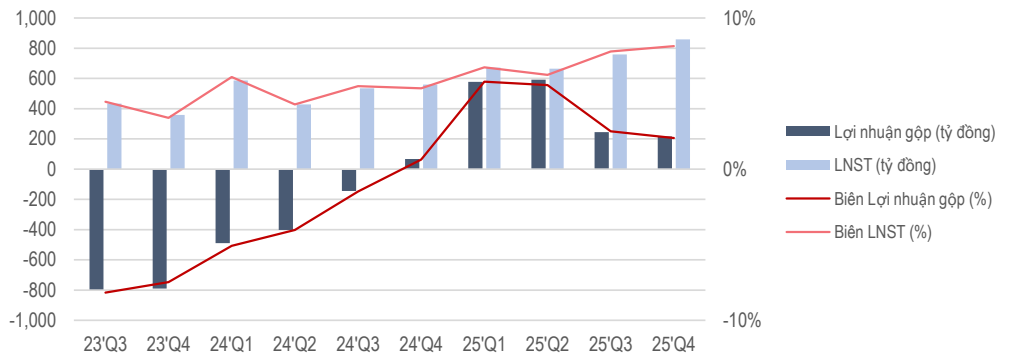
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2026

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	40,934	▲ 2.8%
Lợi nhuận gộp	1,631	▼ #####
EBITDA	(7,263)	▼ -5.4%
Lợi nhuận hoạt động	(7,502)	▼ -6.7%
Lợi nhuận sau thuế	2,954	▲ 40.0%

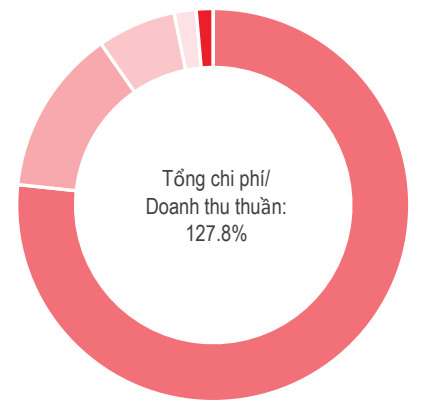
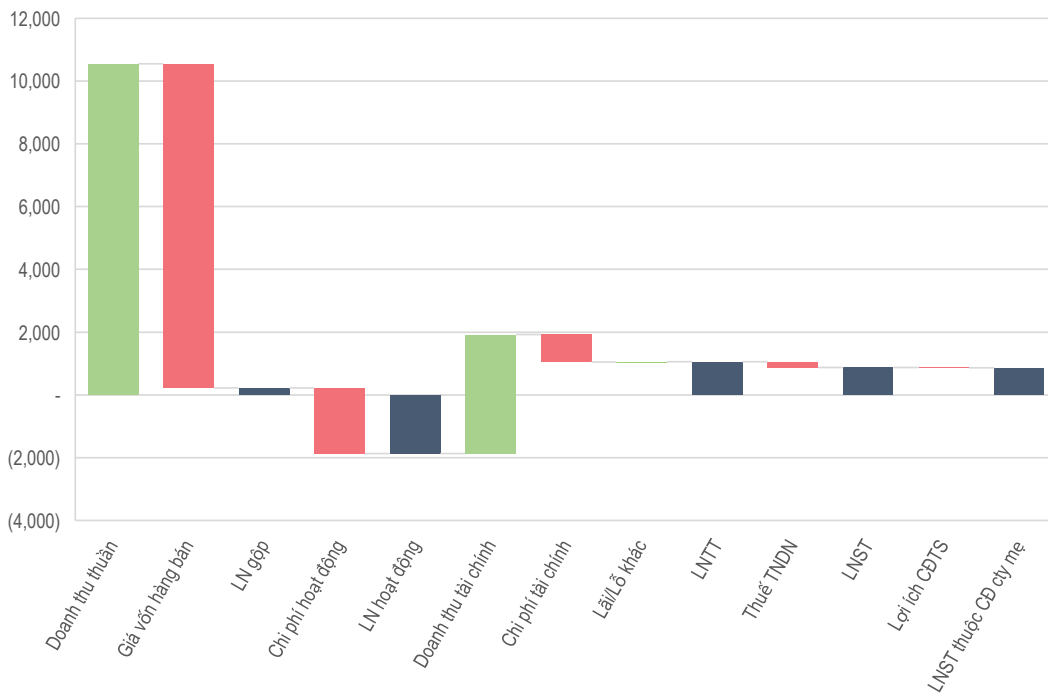
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



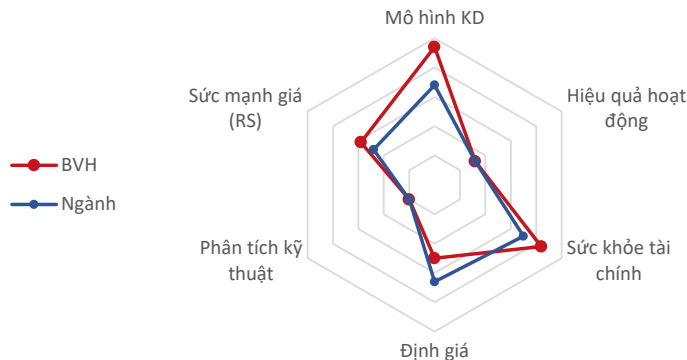
- Giá vốn hàng bán
- CP quản lý
- CP tài chính
- CP bán hàng
- Thuế TNDN
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

BVH TĐ Bảo Việt	HOSE	Vốn hóa tỷ 56,194	GTGD tỷ/ngày 42.0	P/E 19.0	P/B 2.3	Giá 75.7	1Y Hi/Lo 86.0 -- 38.4	TCRating 2.8 /5	NĐTNN % 0	Bảo Hiểm	
										ĐC: 8, Phố Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	BVH	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	41.8%	0.3%
Thay đổi giá 1 năm	45.6%	3.2%
Beta	0.9	0.3
Alpha	0.1%	0.0%

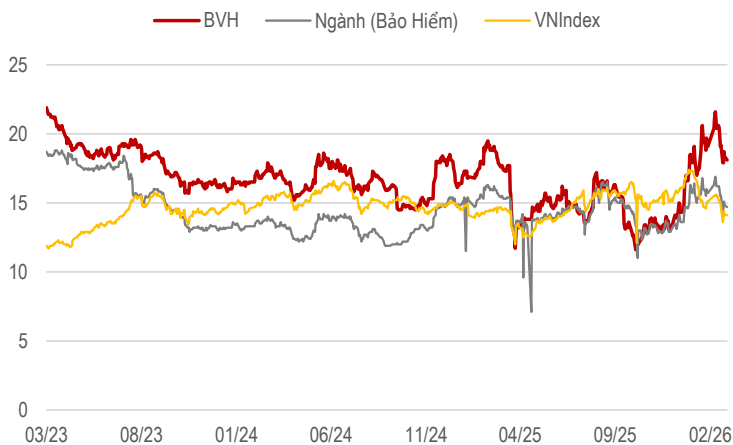


Mô hình kinh doanh	4.7	3.4
Hiệu quả hoạt động	1.6	1.6
Sức khỏe tài chính	4.2	3.5

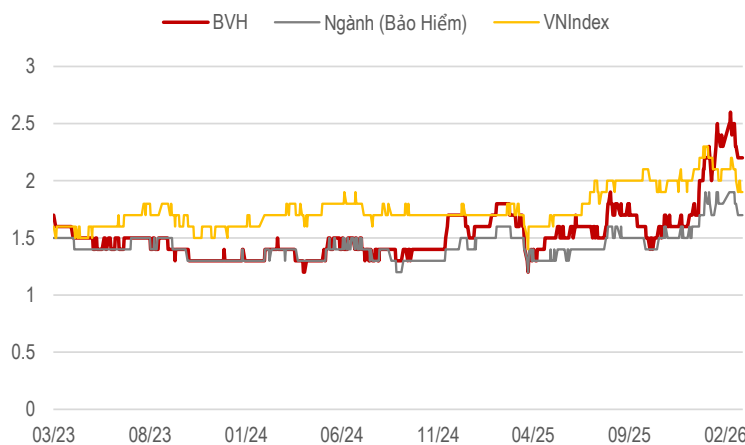
Định giá	2.5	3.3
Phân tích kỹ thuật	1	1
Sức mạnh giá (RS)	2.9	2.4

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

	P/E	P/B	EV/EBITDA	
Thị trường VNIndex	14.1	1.9	18.6	
Ngành Bảo Hiểm	14.7	1.7	(7.1)	
Top 5	PVI	16.4	2.2	(24.2)
	BIC	8.6	1.4	(6.2)
	VNR	9.5	1.0	(32.5)
	MIG	11.3	1.4	(5.9)
	PTI	12.4	1.4	(21.3)
Hệ số trung bình (lần)	11.3	1.4	(21.3)	
Tài chính công ty (đồng)	3,980	33,113	(11,982)	
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)	44,974	46,358	255,217	
Giá trị cổ phiếu (đồng)	115,516			

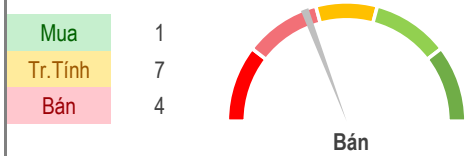
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
PVI	2.2	77,400	0.9%	-4%	.0M	0.5	16.4
BIC	2.6	22,950	1.3%	0%	.0M	0.6	8.6
VNR	2.7	20,800	-0.5%	3%	.1M	0.2	9.5
MIG	2.6	17,300	0.9%	0%	.1M	0.6	11.3
PTI	2.4	30,000	0.0%	3%	.0M	0.0	12.4
BMI	2.4	16,800	0.0%	-3%	.2M	0.6	9.7
PRE	2.5	22,000	0.0%	2%	.0M	0.1	9.6
PGI	2.5	19,400	-0.5%	5%	.0M	0.1	8.8
ABI	2.5	19,900	0.0%	1%	.0M	0.2	7.9
AIC	2.6	10,000	0.0%	16%	.0M	0.2	32.4

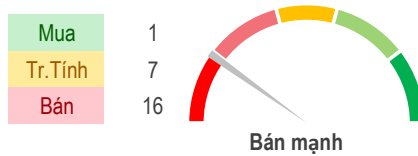
BVH TD Bảo Việt	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Bảo Hiểm	
		56,194	42.0	19.0	2.3	75.7	86.0 -- 38.4	2.8 /s	0	ĐC: 8, Phố Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

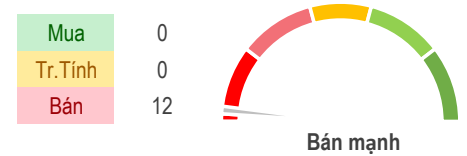
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

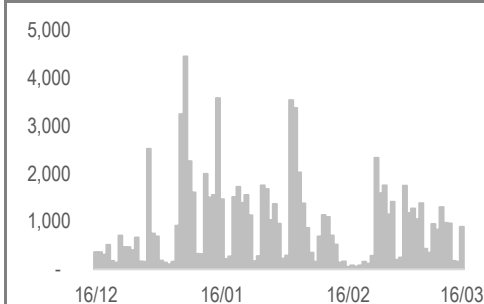
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

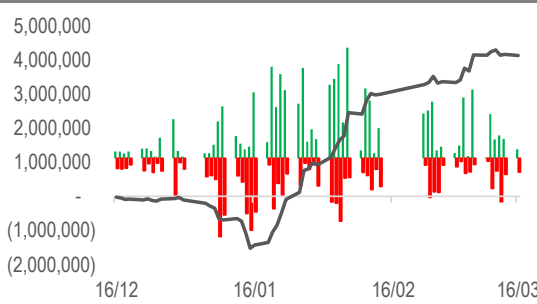
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

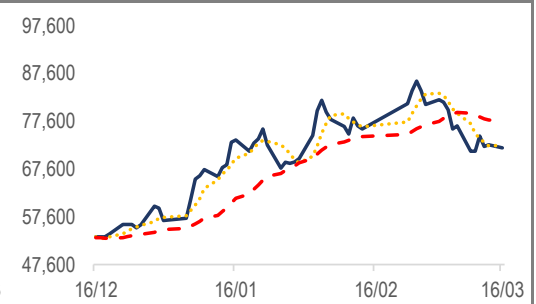
Số lượng NĐT quan tâm



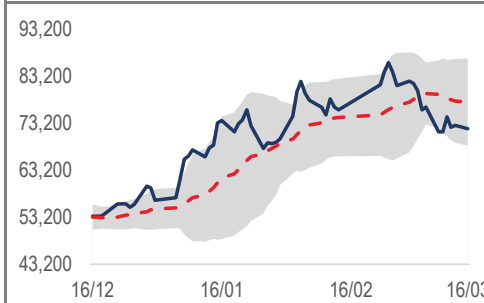
Giao dịch nước ngoài



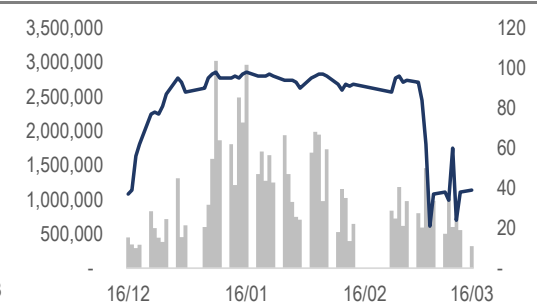
Giá vs MA(5) & MA(20)



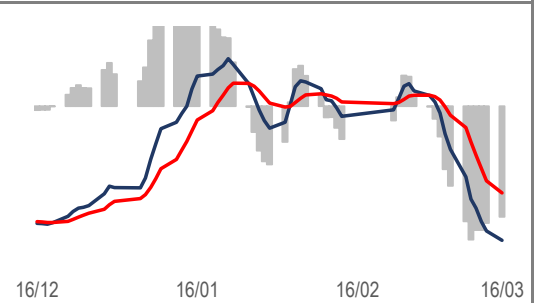
Giá vs Bollinger Band



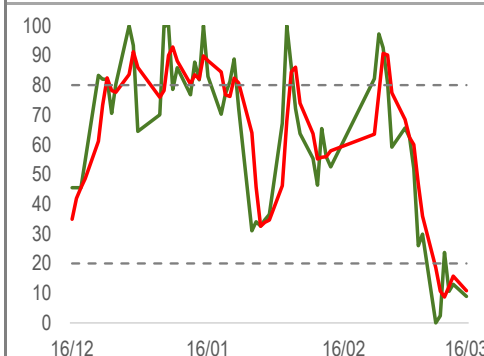
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



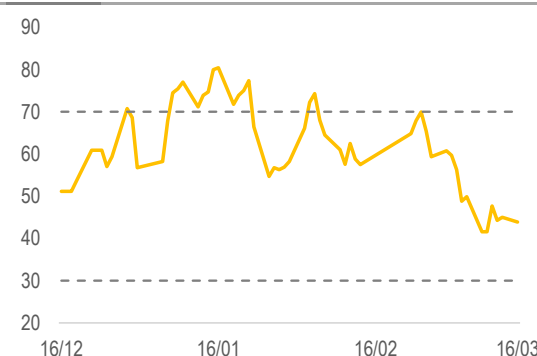
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

